

Số: 638 /KH-STC

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 3 năm 2021

## KẾ HOẠCH

### Triển khai thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập lần đầu của năm 2020

Căn cứ Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Căn cứ Kế hoạch 989/KH-UBND ngày 02/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập lần đầu của năm 2020.

Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập lần đầu của năm 2020 như sau:

#### **I. Mục đích, yêu cầu:**

1. Việc kê khai, kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn sẽ góp phần minh bạch hóa hoạt động hệ thống công vụ; ngăn chặn, phòng ngừa những hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì động cơ vụ lợi, phòng ngừa tham nhũng, phục vụ công tác cán bộ, kịp thời phát hiện tham nhũng, ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng.

2. Việc kê khai, kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn cũng được coi là biện pháp góp phần phòng ngừa, đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Thực hiện có hiệu quả việc kê khai, kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn sẽ góp phần xây dựng chế độ công vụ liêm chính, công khai, minh bạch và hiệu quả.

#### **II. Nội dung thực hiện việc kê khai, công khai về tài sản, thu nhập lần đầu:**

##### **1. Đối tượng:**

Công chức thuộc sở Tài chính có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu của năm 2020 được quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 34 của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 (*theo danh sách đính kèm Kế hoạch này*).

##### **2. Nội dung:**

a) Các công chức có tên theo danh sách đính kèm có trách nhiệm thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu.

b) Tài sản, thu nhập phải kê khai theo quy định tại Điều 35 của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

c) Mẫu Bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ nhưng *không có phần biến động tài sản, thu*

nhập (theo hướng dẫn mẫu Bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu kèm theo Kế hoạch này).

d) Văn phòng sở lập danh sách công chức có nghĩa vụ kê khai và gửi cho Thanh tra tỉnh; hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho công chức có nghĩa vụ kê khai; lập sổ kê khai, giao, nhận bản kê khai. Thực hiện công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định. Báo cáo kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập lần đầu của năm 2020 gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Thanh tra tỉnh).

e) Công chức có nghĩa vụ kê khai nộp 02 bản cho Văn phòng sở.

### 3. Thời gian:

Công chức nộp Bản kê khai tài sản thu nhập lần đầu về Văn phòng sở chậm nhất ngày **20/3/2021** để rà soát, và thực hiện công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu phải **trước ngày 31/3/2021**.

### 4. Việc bàn giao Bản kê khai cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập:

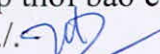
a) Văn phòng sở có trách nhiệm bàn giao 01 bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu của công chức có nghĩa vụ kê khai cho Thanh tra tỉnh, **hoàn thành trước ngày 20/4/2021**.

### 5. Đối với việc kê khai hàng năm, kê khai bổ sung:

Trong đợt này chỉ thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu. Việc kê khai hàng năm, kê khai bổ sung của năm 2021 sẽ thực hiện vào cuối năm theo đúng quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

### III. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ nội dung tại kế hoạch này các phòng triển khai cho công chức thuộc phòng mình thực hiện kê khai tài sản, thu nhập lần đầu theo đúng thời gian quy định, nghiêm túc, hiệu quả.

2. Văn phòng sở có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện; kịp thời báo cáo lãnh đạo sở những khó khăn, vướng mắc phát sinh để có hướng xử lý. 

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Thanh tra tỉnh; | (báo cáo)
- Lãnh đạo sở;
- Các phòng thuộc sở;
- Lưu: VT, VP, TTPT

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Nhựt**

UBND TỈNH NINH THUẬN  
**SỞ TÀI CHÍNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC PHẢI KÊ KHAI TÀI SẢN, CÔNG KHAI VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU  
(Kèm theo Kế hoạch số: 638 /KH-STC ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Sở Tài chính)

TT	Đơn vị/Họ và tên	Chức vụ hoặc chuyên môn nghiệp vụ đảm nhận	Ghi chú
1	2	3	4
<b>A.</b>	<b>Lãnh đạo Sở</b>		
1	Nguyễn Văn Nhựt	Giám đốc	
2	Hồ Trọng Luật	P.Giám đốc	
3	Lê Công Bình	P.Giám đốc	
<b>B.</b>	<b>Các phòng thuộc Sở</b>		
<b>I.</b>	<b>Phòng QL Giá-Công sản và Tài chính Đầu tư</b>		
4	Lê Văn Hải	Trưởng phòng	
5	Vương Đại Hùng	C.viên	
6	Trần Văn Duy	C.viên	
7	Đinh Thị Thanh Hải	C.viên	
8	Lê Thị Hồng	C.viên	
9	Võ Ngọc Bảo Trân	C.viên	
10	Phan Minh Ngân	C.viên	
11	Hồ Uyên Sương	C.viên	



12	Nguyễn Dương Thanh	C.viên	
<b>II</b>	<b>Phòng Quản lý Ngân sách</b>		
13	Hồ Tấn Hồng Hà	P.Trưởng phòng PT	
14	Hán Thị Hồng Ngân	P. Trưởng phòng	
15	Phan Thị Bích Ngà	C.viên	
16	Lê Thị Diên	C.viên	
17	Cổ Nguyễn Minh Toàn	C.viên	
18	Nguyễn Thị Chung	C.viên	
19	Nguyễn Duy Diễm Trang	C.viên	
20	Cao Thị Thanh Loan	C.viên	
21	Nguyễn Quốc Trình	C.viên	
22	Trần Ngọc Trâm	C.viên	
<b>III</b>	<b>Thanh tra Sở</b>		
23	Trần Thị Phương	Chánh TTra	
24	Đình Văn Thạch	P. Chánh Ttra	
25	Hồ Thị Diễm Loan	Thanh tra viên	
26	Trần Triển Tín	Thanh tra viên	
27	Phan Ngọc Hoàng Tuyên	Thanh tra viên	
28	Trần Thạch Vũ	Thanh tra viên	
29	Trần Tiểu Giang	Thanh tra viên	
<b>IV</b>	<b>Văn Phòng Sở</b>		
30	Trần Thị Phước Tuyên	Chánh Văn Phòng	

31	Đặng Quang Huy	C.viên	
32	Văn Thị Lệ Thủy	C.viên	
33	Nguyễn Thị Ngân Hà	C.viên	
34	Lê Thị Huyền Linh	C.viên	
35	Huỳnh Trà Phương Thanh	C.viên	
36	Nguyễn Thị Bích Lĩnh	C.viên	
37	Nguyễn Thị Phương Thảo	C.viên	
38	Nguyễn Đình Dương	C.viên	



**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN LẦN ĐẦU**  
*(Phụ lục kèm theo Kế hoạch số 989 /KH-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2021  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh )*

**A. TRÌNH TỰ KÊ KHAI TÀI SẢN THU NHẬP**

**1. Các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch thực hiện kê khai, công khai tài sản thu nhập**

2. Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản lần đầu theo “Điều 34. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu (theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

1. Cán bộ, công chức.

2. Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp.

3. Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Người ứng cử Đại biểu Quốc hội, người ứng cử Hội đồng nhân dân”.

3. Tổ chức kê khai tài sản thu nhập lần đầu theo mẫu (Phụ lục làm 02 bản)

4. Tổ chức tiếp nhận, quản lý bản giao bản kê khai tài sản, thu nhập.

4.1 Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý bản kê khai (01 bản)

4.2 Gửi 01 bản kê khai tài sản, thu nhập gốc về cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và lập danh sách, báo cáo kết quả kèm theo. Trong đó:

a) Toàn bộ bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu của công chức, viên chức theo khoản 1, 3 Điều 34 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ giám đốc sở và tương đương trở lên) gửi về Thanh tra tỉnh.

b) Bản kê khai tài sản, thu nhập của Giám đốc sở và tương đương trở lên (phụ cấp 0,9) gửi về Thanh tra Chính phủ.

c) Đối với bản kê khai tài sản, thu nhập còn lại của các đối tượng phải kê khai gồm cán bộ, Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp theo khoản 1, 2 Điều 34 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 thực hiện gửi về cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập tại Điều 38 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018

B. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU  
 TÊN CƠ QUAN, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ĐƠN VỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...<sup>(1)</sup>  
 (Ngày tháng năm)<sup>(2)</sup>

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Chức vụ/chức danh công tác:.....
- Cơ quan/đơn vị công tác:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

#### 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Nghề nghiệp:.....
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

#### 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

##### 3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

##### 3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

### II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

#### 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

##### 1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

##### 1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>:.....

- Diện tích<sup>(9)</sup>:.....

- Giá trị<sup>(10)</sup>:.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>:.....

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>:.....

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ:.....

- Diện tích:.....

- Giá trị<sup>(10)</sup>:.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:.....

- Thông tin khác (nếu có):.....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ

nhất:.....

- Địa chỉ:.....

- Loại nhà<sup>(14)</sup>:.....

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>:.....

- Giá trị<sup>(10)</sup>:.....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:.....

- Thông tin khác (nếu có):.....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: ..... Địa chỉ:.....



- Loại công trình: ..... cấp công trình: .....
  - Diện tích:.....
  - Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
  - Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.
3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:
- 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:
- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
  - Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:
- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
  - Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:
- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
  - Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):
- 6.1. Cổ phiếu:
- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
  - Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- 6.2. Trái phiếu:
- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
  - Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- 6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:
- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....
  - Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....
- 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: .....

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): .....

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

## C. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

### I. GHI CHÚ CHUNG

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III “Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”, không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

### II. THÔNG TIN CHUNG

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

### III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất ( $m^2$ ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyên nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

- (14) Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.
- (15) Ghi tổng diện tích ( $m^2$ ) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.
- (16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.
- (17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.
- (18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.
- (19) Rừng sản xuất là rừng trồng.
- (20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.
- (21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.
- (22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.
- (23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...
- (24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.
- (25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.
- (26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.
- (27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).
- (28) Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa

02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.